

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Khánh Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn tại Tờ trình số 3238/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số *454* /TTr-UBND ngày *05* tháng 11 năm 2021,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Khánh Sơn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Khánh Sơn

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Biểu 01 kèm theo*)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Biểu 02 kèm theo*)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Biểu 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Khánh Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2021 (Biểu 04 kèm theo)
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (Biểu 05 kèm theo)
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (Biểu 06 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (Biểu 07 kèm theo)

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn có trách nhiệm:

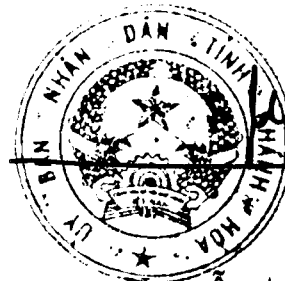
1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này *qm*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, *lv*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Anh Tuấn*  
**Nguyễn Anh Tuấn**

**Biểu 01.**

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN**

*(Đính kèm Quyết định số 4178/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>	<b>33.853,27</b>	<b>100,00</b>	<b>33.853,27</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>28.075,31</b>	<b>82,93</b>	<b>30.675,28</b>	<b>90,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	39,40	0,12	6,48	0,02
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>39,28</i>	<i>0,12</i>	<i>6,48</i>	<i>0,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.520,35	7,44	260,18	0,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.177,73	15,29	7.334,38	21,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.029,61	32,58	13.181,89	38,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.953,82	5,77	2.294,32	6,78
1.6	Đất rừng sản xuất	7.335,90	21,67	7.583,71	22,40
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>1.471,83</i>	<i>4,35</i>	<i>1.469,95</i>	<i>4,34</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	18,50	0,05	14,32	0,04
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.684,08</b>	<b>4,97</b>	<b>2.905,42</b>	<b>8,58</b>
2.1	Đất quốc phòng	701,43	2,07	701,43	2,07
2.2	Đất an ninh	1,70	0,01	4,95	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp			18,00	0,05
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	1,13	0,00	255,55	0,75
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,10	0,01	22,80	0,07
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng			181,05	0,53
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	282,56	0,83	900,93	2,66
	<i>Đất giao thông</i>	<i>197,26</i>	<i>0,58</i>	<i>441,29</i>	<i>1,30</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>27,34</i>	<i>0,08</i>	<i>256,26</i>	<i>0,76</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>2,52</i>	<i>0,01</i>	<i>9,28</i>	<i>0,03</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>2,34</i>	<i>0,01</i>	<i>3,07</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>22,56</i>	<i>0,07</i>	<i>30,53</i>	<i>0,09</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>3,32</i>	<i>0,01</i>	<i>14,70</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,34</i>	<i>0,00</i>	<i>0,34</i>	<i>0,00</i>

	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,66	0,00	0,79	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			77,39	0,23
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,61	0,01	7,68	0,02
	Đất cơ sở tôn giáo	6,82	0,02	6,82	0,02
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	11,60	0,03	20,98	0,06
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	2,04	0,01	2,04	0,01
	Đất chợ	1,15	0,00	3,68	0,01
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	5,29	0,02	5,29	0,02
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,43	0,01	3,38	0,01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,47	0,00	34,67	0,10
2.11	Đất ở tại nông thôn	139,24	0,41	263,12	0,78
2.12	Đất ở tại đô thị	18,26	0,05	54,30	0,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,58	0,03	8,41	0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,12	0,00	0,69	0,00
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	518,24	1,53	475,62	1,40
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,53	0,00	0,53	0,00
2.17	Đất phi nông nghiệp khác			0,78	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>4.093,88</b>	<b>12,09</b>	<b>272,57</b>	<b>0,81</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>				
<b>1</b>	<b>Đất đô thị</b>			<b>1.677,21</b>	<b>4,95</b>
<b>2</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>			<b>7.383,06</b>	<b>21,81</b>
<b>3</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>			<b>24.170,47</b>	<b>71,40</b>
<b>4</b>	<b>Khu du lịch</b>			<b>64,01</b>	<b>0,19</b>
<b>5</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>			<b>2.301,35</b>	<b>6,80</b>
<b>6</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>			<b>18,00</b>	<b>0,05</b>
<b>7</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>			<b>225,01</b>	<b>0,66</b>
<b>8</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>			<b>194,01</b>	<b>0,57</b>
<b>9</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>			<b>431,64</b>	<b>1,28</b>
<b>10</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>			<b>28,57</b>	<b>0,08</b>

**Biểu 02.**

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC DÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KHÁNH SON**

*(Đính kèm Quyết định số 4178/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cạm Bắc	Xã Ba Cạm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.197,85</b>	<b>143,64</b>	<b>209,17</b>	<b>138,97</b>	<b>98,97</b>	<b>132,29</b>	<b>53,49</b>	<b>323,20</b>	<b>98,12</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,66	-	4,04	-	0,13	-	-	1,49	-
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5,66</i>	<i>-</i>	<i>4,04</i>	<i>-</i>	<i>0,13</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,49</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	171,38	23,27	18,76	22,89	15,99	22,90	9,45	51,17	6,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	724,03	96,94	111,74	75,03	61,12	89,67	41,87	220,92	26,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	53,62	-	-	15,32	12,85	4,19	1,30	-	19,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	9,12	-	-	2,09	7,03	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	229,86	22,79	73,37	23,43	1,84	15,26	0,71	48,05	44,41
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>1,88</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,88</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,18	0,64	1,26	0,21	0,01	0,27	0,16	1,57	0,06



Biểu 03.

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN**

*(Đính kèm Quyết định số 4178/QĐ-UBND ngày 15 tháng 1 năm 2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)</b>		<b>3.821,31</b>	<b>76,49</b>	<b>346,18</b>	<b>144,79</b>	<b>461,95</b>	<b>513,41</b>	<b>1.691,79</b>	<b>192,25</b>	<b>394,45</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.797,82</b>	<b>75,32</b>	<b>342,36</b>	<b>141,72</b>	<b>458,76</b>	<b>509,24</b>	<b>1.687,34</b>	<b>190,79</b>	<b>392,29</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,86				0,86				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	290,66	13,06	8,58	25,59	12,70	134,37	71,01	25,16	0,19
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.028,36				298,57	268,49	1.163,40	8,99	288,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	349,62		310,77		38,85				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.128,32	62,26	23,01	116,13	107,78	106,38	452,93	156,64	103,19
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>23,49</b>	<b>1,17</b>	<b>3,82</b>	<b>3,07</b>	<b>3,19</b>	<b>4,17</b>	<b>4,45</b>	<b>1,46</b>	<b>2,16</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,80	0,21		0,05		3,53		0,01	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11							0,11	
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,51		3,51						
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,72	0,37	0,29	3,02	3,15	0,63	4,35	0,75	2,16
	Đất giao thông	DGT	10,47	0,21	0,26	1,95	2,40	0,34	4,35	0,54	0,42
	Đất thủy lợi	DTL	3,89	0,16	0,02	1,03	0,75			0,21	1,72
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06			0,04					0,02

	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>					
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,17</i>					<i>0,17</i>		
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,12</i>					<i>0,12</i>		
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,60	0,03					0,09	0,48
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19		0,02		0,04	0,01	0,01	0,11
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,56	0,56						



Biểu 04.

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
NĂM 2021 CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN**

*(Đính kèm Quyết định số 4118/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích Kế hoạch 2021	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cạm Bắc	Xã Ba Cạm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>33.853,27</b>	<b>1.677,21</b>	<b>3.333,52</b>	<b>3.424,44</b>	<b>4.766,63</b>	<b>5.252,90</b>	<b>7.306,32</b>	<b>3.778,72</b>	<b>4.313,53</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>28.012,39</b>	<b>1.456,41</b>	<b>2.141,89</b>	<b>3.125,36</b>	<b>4.152,47</b>	<b>4.618,67</b>	<b>5.476,37</b>	<b>3.419,34</b>	<b>3.621,88</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36,33		7,83		13,18			15,32	
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>36,21</i>		<i>7,83</i>		<i>13,18</i>			<i>15,20</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.506,92	43,52	45,78	107,94	503,82	971,18	556,22	193,73	84,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.220,70	775,19	535,13	711,07	688,21	450,20	524,39	1.148,31	388,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.029,61	68,83		863,02	1.683,37	2.504,35	3.928,55	348,12	1.633,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.953,82		1.088,32	467,59	397,91				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.246,64	567,10	459,52	972,71	863,21	690,34	466,79	1.711,92	1.515,05
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.471,75</i>	<i>10,90</i>	<i>272,66</i>	<i>246,30</i>	<i>268,05</i>	<i>38,80</i>	<i>12,37</i>	<i>150,79</i>	<i>471,88</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,37	1,77	5,31	3,03	2,77	2,60	0,42	1,94	0,53
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.747,40</b>	<b>142,15</b>	<b>829,65</b>	<b>144,46</b>	<b>145,27</b>	<b>120,20</b>	<b>134,53</b>	<b>165,84</b>	<b>65,30</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	701,43	1,43	700,00						
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	1,64	0,05	0,06	0,05	0,11	0,10	0,08	0,11

2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,98	2,04	1,72		0,13	0,04		2,05	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,43	1,06		0,95		0,14	0,02	0,24	0,02
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	338,96	50,93	45,82	47,48	54,43	32,79	31,20	56,84	32,59
	Đất giao thông	DGT	218,30	34,65	23,31	27,69	32,38	19,99	25,39	37,90	16,99
	Đất thủy lợi	DTL	51,69	2,71	2,64	10,20	12,47	4,77	0,64	4,83	13,43
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,49	3,71			0,70		0,18	0,60	0,30
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,34	0,06	1,17	0,16	0,12	0,31	0,14	0,16	0,22
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,70	4,45	12,94	1,23	2,57	1,75	1,48	3,85	0,90
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,95		4,00	0,24	0,99	0,70		0,30	0,72
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,34		0,34						
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,14	0,06	0,04	0,04	0,07	0,07	0,21	0,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,61		1,94	0,63	0,51	0,92		0,61	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,82	3,99	2,78					0,05	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	15,93	0,91	3,11	4,27	1,84	1,19	1,81	2,80	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,04							2,04	
	Đất chợ	DCH	1,09	0,31		0,06	0,23	0,49			
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,29			4,80				0,49	

2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,53	0,35	0,34	0,46	0,08	1,20	0,26	0,31	0,53
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,47	0,47							
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	143,68		27,32	19,43	19,03	12,08	17,18	33,60	15,04
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	22,47	22,47							
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,35	3,97	0,32	0,47	0,65	0,31	0,52	2,35	0,76
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,23	0,17		0,06					
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	510,85	57,62	54,04	73,28	73,47	76,13	86,74	73,36	16,21
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,53		0,04	0,43	0,01			0,01	0,04
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>4.093,48</b>	<b>78,65</b>	<b>361,98</b>	<b>154,62</b>	<b>468,89</b>	<b>514,03</b>	<b>1.695,42</b>	<b>193,54</b>	<b>626,35</b>

**Biểu 05.**

**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT  
NĂM 2021 CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN**

*(Đính kèm Quyết định số 4178/QĐ-UBND ngày 15 tháng 1 năm 2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cạm Bắc	Xã Ba Cạm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>62,92</b>	<b>13,51</b>	<b>9,46</b>	<b>9,01</b>	<b>5,17</b>	<b>1,62</b>	<b>4,60</b>	<b>6,56</b>	<b>12,99</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,07		2,69		0,07			0,31	
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3,07</i>		<i>2,69</i>		<i>0,07</i>			<i>0,31</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,43	5,10	1,18	4,54	0,84	0,02	0,42	1,13	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,19	8,30	5,50	4,31	3,51	1,60	4,18	5,10	2,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	11,10	0,07	-	0,16	0,75	-	-	0,02	10,10
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,08</i>				<i>0,08</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13	0,04	0,09						
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>78,16</b>		<b>16,58</b>	<b>35,24</b>	<b>1,67</b>	<b>4,00</b>	<b>3,56</b>	<b>6,64</b>	<b>10,47</b>
	<i>Trong đó:</i>										
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	78,16	-	16,58	35,24	1,67	4,00	3,56	6,64	10,47

Biểu 06.

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN**  
 (Đính kèm Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 15 tháng 1 năm 2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cạm Bắc	Xã Ba Cạm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>Tổng diện tích (1+2)</b>		<b>56,35</b>	<b>9,03</b>	<b>7,40</b>	<b>10,76</b>	<b>3,05</b>	<b>2,45</b>	<b>4,84</b>	<b>5,87</b>	<b>12,95</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>46,78</b>	<b>8,12</b>	<b>6,59</b>	<b>6,47</b>	<b>2,79</b>	<b>1,45</b>	<b>4,43</b>	<b>3,98</b>	<b>12,95</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,39		2,39						
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,39		2,39				0,38	0,86	0,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,39	3,07	0,12	3,16	0,61		4,05	3,10	2,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,97	4,98	3,99	3,31	1,43	1,45		0,02	10,10
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	10,94	0,07			0,75				
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,08				0,08				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,09		0,09						
		PNN	<b>9,57</b>	<b>0,91</b>	<b>0,81</b>	<b>4,29</b>	<b>0,26</b>	<b>1,00</b>	<b>0,41</b>	<b>1,89</b>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>										
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,40		0,21	0,06	0,05		0,01	0,07	
	Đất giao thông	DGT	0,18		0,16		0,01		0,01		
	Đất thủy lợi	DTL	0,05		0,05						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04				0,04				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,07							0,07	
	Đất chợ	DCH	0,06			0,06					
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,38		0,15	0,44	0,21		0,26	0,32	
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	0,10					0,14		
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30	0,11	0,05						
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,39	0,70	0,40	3,79		1,00		1,50	

Biểu 07.

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG  
NĂM 2021 CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN**

(Đính kèm Quyết định số 4478/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cạm Bắc	Xã Ba Cạm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(5)	(6)	(7)	(10)	(8)	(12)
<b>A</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)</b>		<b>0,40</b>	<b>0,12</b>	<b>0,01</b>	<b>0,08</b>	<b>0,16</b>		<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP							<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>0,40</b>	<b>0,12</b>	<b>0,01</b>	<b>0,08</b>	<b>0,16</b>		<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,40	0,12	0,01	0,08	0,16		0,01		
	Đất giao thông	DGT	0,37	0,12		0,08	0,16				0,02
	Đất thủy lợi	DTL	0,02								
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,01		0,01						

